

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIAO THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 521/QĐ-UBND

Giao Thủy, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu chi ngân sách
quý I năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIAO THỦY

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Giao Thủy năm 2026;

Căn cứ tờ trình số 135/TTr-PKT ngày 06/4/2026 của Phòng Kinh tế xã về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu chi ngân sách quý I năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu ước thực hiện ngân sách quý I năm 2026 của UBND xã Giao Thủy (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, Ban tài chính tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy-HĐND-UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đơn vị SD ngân sách;
- Trung tâm DVSNC;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hoài Thanh



UBND XÃ GIAO THỦY

Mẫu biểu số 2

CẢN ĐÓI ƯỚC THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I.2026
(Kèm theo QĐ số 521/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND xã Giao Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số NS chi địa phương	Chi NS tỉnh	Chi NS xã	
	1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	83.267,36	9.672,06	103.174,62	Tổng số chi	55.691,58	-	55.691,58	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	83.267,36	9.672,06	103.174,62	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	55.691,58	-	55.691,58	
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	28.308,29	8.649,37	19.658,92	1. Chi đầu tư phát triển	1.000,00		1.000,00	
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.307,88	1.022,69	1.285,19	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	54.691,58		54.691,58	
4. Thu kết dư năm trước	-	-	-	4. Chi viện trợ	-			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	-	-	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-			
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.651,19		52.651,19	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	46.291,00		46.291,00	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			
- Bổ sung có mục tiêu	6.360,19		6.360,19	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-			
8. Chuyển nguồn NS 2025 sang 2026			29.579,33	10. Chi nộp trả NS cấp trên	-			
- Bội chi = chi - thu ¹								
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹				



11	Tiền sử dụng đất	109.000,00	109.000,00	1.940,10	291,02	1.649,09	907,00	742,09	2%	2%
	Trong đó:			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-		-				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			-		-				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-		-				
12	Thu tiền thuê đất	3.000,00	3.000,00	34,88	5,23	29,65	14,82	14,82	1%	1%
	Trong đó:			-		-				
	- Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-				
	- Thu tiền thuê đất môi trường nhà đầu tư rừng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-		-				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-				
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-				
15	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-				
	Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương quản lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý			-		-				
16	Thu từ hoạt động xổ số			-		-				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			-		-				
	- Cơ quan Trung ương cấp phép			-		-				
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản			-		-				
	+ Tài nguyên nước			-		-				
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			-		-				

V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nợ ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
-	<i>Thu nợ gốc cho vay</i>									
-	<i>Thu lãi cho vay</i>									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH									
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	187.981,00	187.981,00	52.651,19	-	52.651,19	-	52.651,19	28%	28%
1	Bổ sung cân đối	184.981,00	184.981,00	46.291,00		46.291,00		46.291,00	25%	25%
2	Bổ sung có mục tiêu	3.000,00	3.000,00	6.360,19		6.360,19		6.360,19	212%	212%
-	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>									
-	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN									
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			29.579,33		29.579,33		29.579,33		

ƯỚC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I.2026

(Kèm theo QĐ số 521/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND xã Giao Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I.2026			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A		1,00	2,00	3)=(4)+(5)+(6)	4,00	5,00	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	191.672,00	286.270,00	55.691,58	-	55.691,58	29%	19%
I	Chi đầu tư phát triển	30.170,00	30.170,00	1.000,00	-	1.000,00	0,03	3%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	30.170,00	30.170,00	1.000,00	-	1.000,00	3%	3%
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.550,00	-				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			-				
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.040,00	1.000,00		1.000,00		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		4.580,00	-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			-				
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			-				

4	Chi đầu tư phát triển khác			-					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	161.502,00	256.100,00	54.691,58	-	54.691,58	34%	21%	
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		1.377,00	1.330,46		1.330,46		97%	
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		2.208,00	540,58		540,58		24%	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.616,00	128.616,00	29.495,60		29.495,60		23%	
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	700,00	20.700,00	-					
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		7.280,00	1.663,26		1.663,26		23%	
2.6	Chi Văn hóa thông tin		2.215,00	571,57		571,57		26%	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		2.146,00	96,12		96,12		4%	
2.8	Chi Thể dục thể thao		613,00	13,47		13,47		2%	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		5.898,00	-				0%	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		9.404,00	467,64		467,64		5%	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.273,00	11.209,01		11.209,01		36%	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		37.787,00	9.053,87		9.053,87		24%	
2.13	Chi khác		1.143,00	250,00		250,00		22%	
2.14	Dự phòng		5.440,00					0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ								
VII	Chi chuyển nguồn								
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước								
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>								
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>								
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								
	TỔNG SỐ (A+B+C)	191.672,00	286.270,00	55.691,58	-	55.691,58	29%	19%	